

Lyric

* Glory and praise to our God,
who alone gives light to our days.
Many are the blessings he bears
to those who trust in his ways.

1 We, the daughters and sons of him
who built the valleys and plains,
praise the wonders our God has done
in every heart that sings.

2 In his wisdom he strengthens us,
like gold that's tested in fire.
Though the power of sin prevails,
our God is there to save.

3 Every moment of every day
our God is waiting to save,
always ready to seek the lost,
to answer those who pray.

4 God has watered our barren land
And spent his merciful rain.
Now the rivers of life
run full for anyone to drink.

Lời dịch

Thờ lạy và ngợi ca Thiên Chúa,
chỉ mình Người mang lại ánh sáng cho ta.
Người ban biết bao phúc lành
cho những ai tin tưởng vào đường lối của Người.

Chúng ta là con cái của Người,
Đấng đã dựng nên bao thung lũng và đồng bằng
hãy ca ngợi những kỳ quan của Chúa thực hiện
trong từng tâm hồn biết hát ca.

Người ban cho ta sức mạnh trong sự quan phòng,
như lửa thử vàng.
Dù quyền lực sự dữ mạnh đến đâu,
thì Thiên Chúa cũng sẽ đến cứu giúp ta.

Từng khoảnh khắc mỗi ngày
Thiên Chúa vẫn đang chờ để cứu rỗi ta,
hằng sẵn sàng tìm kẻ lạc lối,
và đáp lại những ai cầu xin.

Thiên Chúa ban mưa hồng phúc
xuống mặt đất khô cằn này.
Giờ đây dòng sông sự sống ấy
tuôn chảy dạt dào cho muôn dân được uống.

#305 Thanh Ca Đan Chua, English Missal
#305 Thánh Ca Dân Chúa, English Missal.

Glory and Praise to Our God

Vinh Tụng Ca Thiên Chúa Chúng Ta

Dan Schutte

Composer



As many know, in the early days of my music work I collaborated with four other Jesuit seminarians that came to be known as the St. Louis Jesuits. During the summers we'd often convene to work on new music. One year we were in Cincinnati to record a new collection and realized we needed a few more upbeat, energetic songs to include on the recording. I set to work to

create a new piece that could be used as a general liturgical song of praise. "Glory and Praise to Our God" was the result of my effort.

This piece was one of a very few that I've written that was not "tested" and used at liturgy before it was recorded. Most of the time when I write a new piece, it is used by communities first to see if it "works" and if people find it helpful for communal prayer.

The piece is intended to be energetic, with a driving guitar beat to provide a sense of celebration. The verses are intended to be performed a bit more calmly than the refrain, but the four bars at the end of the verses is the time to crescendo and return to the driving guitar accompaniment.

Usage

Liturgical: The Introductory Rites, Entrance Song (Gathering or Processional)

Phụng vụ: Nghi thức đầu lễ, Ca nhập lễ

Ritual: Penance (Reconciliation),

Nghi thức: Sám hối (Hòa giải),

Như nhiều người đã biết, vào những ngày đầu sáng tác âm nhạc, tôi cộng tác với bốn tu sĩ dòng Tên khác mà được biết đến là tu sĩ dòng Tên Thánh Louis. Thường trong suốt mùa hè chúng tôi họp nhau để sáng tác nhạc mới. Vào một năm, chúng tôi ở Cincinnati để thu âm một tuyển tập nhạc mới và nhận ra chúng tôi cần một số bài hát mang âm điệu vui tươi, sống động trong bản thu âm này. Tôi đã bắt tay vào sáng tác một bài hát mới có thể sử dụng như một bài ngợi khen trong phụng vụ thông thường. Bài hát "Glory and Praise to Our God" (Vinh danh và Ngợi khen Chúa chúng ta) chính là thành quả của quá trình nỗ lực đó.

Bài hát này là một trong rất ít bài hát tôi viết mà không được "thử nghiệm" và sử dụng trong phụng vụ trước khi được thu âm. Hầu như lúc nào tôi viết một bài hát mới, bài hát đó sẽ được để cho cộng đoàn hát trước xem có "ổn" không và có thể dùng trong cầu nguyện chung không.

Bài hát thể hiện sức sống, với nhịp điệu dẫn dắt của đàn ghi-ta tạo nên âm hưởng chúc tụng. Các câu phiên khúc sẽ được thể hiện chậm rãi hơn một chút so với điệp khúc, nhưng ở bốn nhịp cuối các câu phiên khúc là lúc để hát mạnh dần lên (crescendo) và trở lại giai điệu nhạc đệm của ghi-ta.

Scripture: Psalm, 65 and Psalm, 66

Nguồn: Thánh vịnh 65 & 66

Topical: Light, Mercy, Power of God, Praise, Salvation, Sin, Trust,
Chủ đề: Ánh sáng, Lòng thương xót, Quyền năng của Chúa, Cầu nguyện, Sự cứu rỗi, Tội lỗi, Đức tin

Vocabulary

- **Blessing** (danh từ): God's favour and protection: Sự quan phòng và bảo vệ của Thiên Chúa
Blessed the man who fears the LORD who greatly delights in his commands. (Psalm 112:1)
Hạnh phúc thay, người kính sợ CHÚA, những ưa cùng thích mệnh lệnh Chúa truyền ban. (Tv 122,1)
- **Plains** (danh từ): A large area of flat land with few trees: Một khu vực rộng lớn của vùng đất bằng phẳng với một ít cây.
*Every valley shall be lifted up every mountain and hill made low;
The rugged land shall be a **plain**, the rough country, a broad valley. (Is 40 : 4)*
*Mọi thung lũng sẽ được lấp đầy, mọi núi đồi sẽ phải bạt xuống,
nơi lồi lõm sẽ hoá thành **đồng bằng**, chốn gồ ghề nên vùng đất phẳng phiu. (Is 40,4)*
- **Prevail** (động từ): Prove more powerful or superior: Chứng minh việc trở nên mạnh mẽ hoặc cao cấp hơn.
The scepter of the wicked will not prevail in the land allotted to the just, lest the just themselves turn their hands to evil. (Psalm 125:3)
Chúa sẽ không cho vương trượng ác nhân đè nặng trên phần đất người lành, kẻo người lành tra tay làm điều ác. (Tv 125,3)
- **Barren** (tính từ) (Of land) too poor to produce much or any vegetation: (dùng để chỉ một vùng đất) quá khô cằn vì thế không thể trồng trọt bất cứ loại cây nào.
He is like a barren bush in the wasteland that enjoys no change of season, but stands in lava beds in the wilderness, a land, salty and uninhabited. (Jer 17:6)
Người đó sẽ như bụi cây trong hoang địa chẳng được thấy hạnh phúc bao giờ, hạnh phúc có đến cũng chẳng nhìn ra, nhưng sẽ ở mãi nơi đồng khô cỏ cháy, trong vùng đất mặn không một bóng người. (Ger 17,6)